ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, 02, 3, 4, 5, 6 VÀ QUÝ I, II NĂM 2017
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 75/QĐ-SXD
NGÀY 10/8/2017 CỦA SỞ XÂY DỰNG)

Gia Lai, tháng 8/2017

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 75/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 10 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 và Quý I, Quý II năm 2017 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Gia Lai;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 0207/CV-BNSC ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Công ty trách nhiệm hữu hạn phần mềm xây dựng Bắc Nam về việc báo cáo kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 01, 2, 3, 4, 5, 6 và quý 1, quý 2 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng, Kinh tế & vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 01, 2, 3, 4, 5, 6 và Quý I, Quý II năm 2017 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định này.

Tập Chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách được xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục KTXD-Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện Kinh tế Xây dựng;
- Giám đốc Sở XD (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các Phó giám đốc Sở XD;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH GIA LAI

Trịnh Văn Sang

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết đinh số:75/QĐ-SXD ngày 10/8/2017 của Sở Xây dựng v/v công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 2, 3, 4, 5, 6 và Quý I, Quý II năm 2017)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại hình công trình xây dựng gồm (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá theo yếu tố chi phí bao gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng số 1 đã tính đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng…).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01 đến tháng 6; quý I, quý II năm 2017 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 01 đến tháng 6, quý I, quý II năm 2017 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công tại thời điểm trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức lương nhân công theo Hướng dẫn số 170/HD-SXD ngày 15/3/2016 của Sở Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Công văn số 546/SXD-QLXD ngày 02/6/2016 về việc thực hiện Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình của thời điểm tính toán theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng của quý I, quý II năm 2017 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường làm cơ sở tham khảo trong việc lập quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Cơ cấu tỷ trọng chi phí, vật liệu chủ yếu được xác định theo hướng dẫn tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại hình công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình.

Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng để thu thập số liệu, tính toán chỉ số giá xây dựng tại khoản 4 Điều 22, Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

8. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2017

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2016
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,19	100,23
2	Công trình Giáo dục	100,77	100,14
3	Công trình Văn hóa	101,05	100,11
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,16	100,38
5	Công trình Y tế	101,01	100,32
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	98,75	99,85
	Trạm biến áp	100,02	99,07
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,22	103,90
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,36	100,75
3	Công trình Tràn xả lũ	100,60	100,53
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	101,74	101,33
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,68	99,85
2	Công trình Mạng thoát nước	102,16	100,64
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	101,64	102,40
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,70	98,95
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,22	100,53

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2016
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,19	100,27
2	Công trình Giáo dục	100,73	100,14
3	Công trình Văn hóa	101,05	100,19
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,17	100,48
5	Công trình Y tế	101,00	100,38
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	98,64	100,00
	Trạm biến áp	98,28	99,67
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,22	104,07
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,36	100,79
3	Công trình Tràn xả lũ	100,60	100,72
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	101,74	101,47
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,74	99,90
2	Công trình Mạng thoát nước	102,16	100,65
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	101,64	102,53
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,70	99,15
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,22	100,56

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình Nhà ở	99,17	103,99	104,24	100,69	99,07	103,01
2	Công trình Giáo dục	98,49	103,99	103,99	100,80	99,07	101,91
3	Công trình Văn hóa	98,82	103,99	104,20	100,91	99,07	102,67
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	98,86	103,99	103,80	100,75	99,07	101,97
5	Công trình Y tế	98,92	103,99	103,30	100,85	99,07	101,42
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	98,18	100,00	101,50	101,04	95,27	97,49
	Trạm biến áp	97,61	100,00	101,52	100,92	95,27	99,08
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình Đập đất	99,81	103,99	106,59	101,46	99,07	107,93
2	Công trình Cống bê tông xi măng	97,63	103,99	105,20	101,44	99,07	104,55
3	Công trình Tràn xả lũ	98,19	103,99	105,73	101,65	99,07	106,00
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	97,86	103,99	104,89	101,33	99,07	105,27
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình Mạng cấp nước	99,98	103,99	105,73	100,12	99,07	105,95
2	Công trình Mạng thoát nước	99,32	103,99	104,15	102,40	99,07	103,93
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	99,15	103,99	105,19	102,04	99,07	105,04
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,12	103,99	105,19	94,57	99,07	106,08
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	97,28	103,99	103,21	101,36	99,07	101,45

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12/2016
1	Xi măng	98,92	104,06
2	Cát xây dựng	103,18	100,73
3	Đá xây dựng	99,70	100,51
4	Gạch xây dựng	98,77	100,30
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	95,73	101,77
8	Nhựa đường	77,57	85,26
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,86	98,88
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	98,77	100,89
12	Kính xây dựng	100,00	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	99,67

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2017
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,20	100,01
2	Công trình Giáo dục	100,85	100,08
3	Công trình Văn hóa	101,11	100,06
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,22	100,06
5	Công trình Y tế	101,12	100,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	98,78	100,03
	Trạm biến áp	100,37	100,35
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,60	100,36
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,43	100,07
3	Công trình Tràn xả lũ	100,66	100,06
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	101,79	100,05
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,73	100,05
2	Công trình Mạng thoát nước	102,18	100,02
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	101,76	100,12
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,84	100,14
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,25	100,03

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2017
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,20	100,01
2	Công trình Giáo dục	100,74	100,01
3	Công trình Văn hóa	101,07	100,02
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,18	100,01
5	Công trình Y tế	101,01	100,01
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	98,64	100,00
	Trạm biến áp	98,28	100,00
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,60	100,36
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,43	100,07
3	Công trình Tràn xả lũ	100,66	100,06
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	101,79	100,05
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,79	100,05
2	Công trình Mạng thoát nước	102,18	100,02
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	101,76	100,12
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,84	100,14
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,25	100,03

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 01/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình Nhà ở	99,17	103,99	104,60	100,00	100,00	100,35
2	Công trình Giáo dục	98,49	103,99	104,31	100,00	100,00	100,30
3	Công trình Văn hóa	98,82	103,99	104,57	100,00	100,00	100,36
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	98,86	103,99	104,09	100,00	100,00	100,28
5	Công trình Y tế	98,92	103,99	103,50	100,00	100,00	100,19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	98,18	100,00	101,76	100,00	100,00	100,26
	Trạm biến áp	97,61	100,00	101,80	100,00	100,00	100,27
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình Đập đất	99,81	103,99	107,41	100,00	100,00	100,77
2	Công trình Cống bê tông xi măng	97,63	103,99	105,74	100,00	100,00	100,52
3	Công trình Tràn xả lũ	98,19	103,99	106,38	100,00	100,00	100,61
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	97,86	103,99	105,38	100,00	100,00	100,47
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình Mạng cấp nước	99,98	103,99	106,38	100,00	100,00	100,62
2	Công trình Mạng thoát nước	99,32	103,99	104,63	100,00	100,00	100,46
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	99,15	103,99	105,80	100,00	100,00	100,58
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	90,12	103,99	105,84	100,00	100,00	100,62
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	97,28	103,99	103,48	100,00	100,00	100,26

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 01/2017
1	Xi măng	98,92	100,00
2	Cát xây dựng	103,18	100,00
3	Đá xây dựng	99,70	100,00
4	Gạch xây dựng	98,77	100,00
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	95,73	100,00
8	Nhựa đường	77,57	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,86	100,00
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	98,77	100,00
12	Kính xây dựng	100,00	100,00
13	Sơn trang trí	101,15	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2017
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	102,39	101,18
2	Công trình Giáo dục	102,09	101,23
3	Công trình Văn hóa	102,29	101,17
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	102,26	101,03
5	Công trình Y tế	102,22	101,09
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	99,96	101,19
	Trạm biến áp	101,24	100,87
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	105,29	100,66
2	Công trình Cống bê tông xi măng	102,83	101,38
3	Công trình Tràn xả lũ	102,34	101,66
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	102,95	101,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,80	100,07
2	Công trình Mạng thoát nước	102,60	100,41
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	102,63	100,85
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,64	102,89
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	102,15	101,89

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2017
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	102,39	101,18
2	Công trình Giáo dục	102,11	101,36
3	Công trình Văn hóa	102,33	101,24
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	102,30	101,10
5	Công trình Y tế	102,29	101,27
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	99,86	101,24
	Trạm biến áp	100,07	101,82
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	105,29	100,66
2	Công trình Cống bê tông xi măng	102,83	101,38
3	Công trình Tràn xả lũ	102,34	101,66
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	102,95	101,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,95	101,14
2	Công trình Mạng thoát nước	102,60	100,41
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	102,63	100,85
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,64	102,89
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	102,15	101,89

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 02/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình Nhà ở	101,21	103,99	104,71	102,05	100,00	100,11
2	Công trình Giáo dục	100,79	103,99	104,40	102,34	100,00	100,09
3	Công trình Văn hóa	101,01	103,99	104,68	102,22	100,00	100,11
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	100,90	103,99	104,17	102,06	100,00	100,08
5	Công trình Y tế	101,11	103,99	103,55	102,21	100,00	100,05
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	99,80	100,00	101,84	101,65	100,00	100,08
	Trạm biến áp	100,09	100,00	101,88	102,54	100,00	100,08
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình Đập đất	102,27	103,99	107,65	102,46	100,00	100,22
2	Công trình Cống bê tông xi măng	100,78	103,99	105,90	103,23	100,00	100,16
3	Công trình Tràn xả lũ	100,90	103,99	106,57	102,76	100,00	100,18
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	100,84	103,99	105,53	103,04	100,00	100,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,07	103,99	106,57	100,09	100,00	100,18
2	Công trình Mạng thoát nước	100,35	103,99	104,77	101,04	100,00	100,13
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,71	103,99	105,98	101,58	100,00	100,17
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,18	103,99	106,04	105,62	100,00	100,19
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	100,72	103,99	103,56	103,54	100,00	100,08

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016= 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 02/2017
1	Xi măng	98,59	99,67
2	Cát xây dựng	104,94	101,70
3	Đá xây dựng	103,82	104,13
4	Gạch xây dựng	99,09	100,32
5	Gạch ốp lát	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	100,97	105,47
8	Nhựa đường	84,99	109,56
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,53	103,75
10	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	99,52	100,76
12	Kính xây dựng	104,35	104,35
13	Sơn trang trí	101,15	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Quý IV/2016
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,59	100,66
2	Công trình Giáo dục	101,23	100,61
3	Công trình Văn hóa	101,49	100,56
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,54	100,79
5	Công trình Y tế	101,45	100,81
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	99,16	100,27
	Trạm biến áp	100,55	99,73
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,70	104,64
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,87	101,30
3	Công trình Tràn xả lũ	101,20	101,16
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	102,16	101,85
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	101,74	99,92
2	Công trình Mạng thoát nước	102,31	100,84
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	102,01	102,79
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	97,73	100,15
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,87	101,22

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2017 so với	
		Năm gốc 2016	Quý IV/2016
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình Nhà ở	101,59	100,69
2	Công trình Giáo dục	101,19	100,61
3	Công trình Văn hóa	101,48	100,63
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	101,55	100,86
5	Công trình Y tế	101,44	100,81
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
1	Công trình Năng lượng		
	Đường dây	99,05	100,42
	Trạm biến áp	98,88	100,28
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình Đập đất	104,70	104,84
2	Công trình Cống bê tông xi măng	101,87	101,34
3	Công trình Tràn xả lũ	101,20	101,33
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	102,16	102,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình Mạng cấp nước	102,16	100,33
2	Công trình Mạng thoát nước	102,31	100,84
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường bê tông xi măng	102,01	102,92
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	97,73	100,35
2	Công trình Cầu		
	Cầu bê tông xi măng	100,87	101,25

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2017 so với					
		Năm gốc 2016			Quý IV/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình Nhà ở	99,85	103,99	104,52	101,38	99,07	103,50
2	Công trình Giáo dục	99,26	103,99	104,23	101,59	99,07	102,28
3	Công trình Văn hóa	99,55	103,99	104,48	101,66	99,07	103,15
4	Công trình Trụ sở cơ quan văn phòng	99,54	103,99	104,02	101,44	99,07	102,32
5	Công trình Y tế	99,65	103,99	103,45	101,60	99,07	101,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình Năng lượng						
	Đường dây	98,72	100,00	101,70	101,60	95,27	97,71
	Trạm biến áp	98,44	100,00	101,73	101,78	95,27	99,63
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình Đập đất	100,63	103,99	107,22	102,30	99,07	109,28
2	Công trình Cống bê tông xi măng	98,68	103,99	105,61	102,53	99,07	105,34
3	Công trình Tràn xả lũ	99,09	103,99	106,22	102,59	99,07	106,98
4	Công trình Kênh bê tông xi măng	98,85	103,99	105,27	102,36	99,07	106,10
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình Mạng cấp nước	100,01	103,99	106,23	100,15	99,07	106,81
2	Công trình Mạng thoát nước	99,67	103,99	104,51	102,75	99,07	105,04
V	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	99,67	103,99	105,65	102,58	99,07	105,83
	Đường nhựa Asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	91,80	103,99	105,69	96,42	99,07	107,23
2	Công trình Cầu						
	Cầu bê tông xi măng	98,43	103,99	103,42	102,57	99,07	101,85